TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày 02/4/2019
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Tự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Trọng Khá

2. Bà Huỳnh Thị Minh T.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Lệ Siêng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29/3 và ngày 02/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 178/2014/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2014 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 13/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: thôn P, xã H, huyện Đ, Phú Yên. *Có mặt*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Mi S, sinh năm 1984; Địa chỉ: đường N, phường P, thành phố T, Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*:* ông Nguyễn Tâm H- văn phòng luật sư H, đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:* vợ chồng ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1946 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1952; Địa chỉ: đường N, phường P, thành phố T, Phú Yên. Bà L ủy quyền cho ông H. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện ngày 29/5/2014, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện tìm

hiểu và kết hôn vào ngày nn/nn/2008, tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng do anh S không có việc làm nên mặc cảm thường xuyên gây gỗ xúc phạm chị. Cuộc sống gia đình khó khăn chị cố gắng làm để xây dựng gia đình nhưng anh S không thông cảm; nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung*:* Có 01 con chung tên Nguyễn Vi Kiều L, sinh ngày 08/05/2010, hiện đang ở với nguyên đơn Nguyễn Thị T. Nay ly hôn, nguyên đơn đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung*:*

Tài sản chung gồm: Căn nhà cấp 4 tại khu phố 2, phường P, thành phố T trên đất của cha mẹ chồng là Nguyễn Tấn H cho, lúc cho tồn tại trên đất là căn nhà cấp 4 vợ chồng về sửa lại: xây tường nhà, lát gạch nền, làm chái; 03 chuồng nai; 01 tủ lạnh; Bộ bàn ghế; 01 tủ nhôm; 01 tủ gỗ; 01 tủ nhôm cấp cứu nhỏ; Y dụng cụ; 01 xe máy trung quốc; 01 bếp ga; 01 bộ thau; 01 bộ xoang; 01 bộ nồi; 01 ti vi. Tất cả tài sản chung yêu cầu chia 2.

Nợ chung: Vay ngân hàng SB để xây dựng chuồng nai, chi phí sinh hoạt là 40.000.000đ; các khoản nợ cá nhân khác tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

* Tại các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Mi S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào ngày 15/10/2008 tại UBND phường P, TP. T. Cuộc sống chung không hòa hợp, mâu thuẫn vợ chồng khó hàn gắn nên thống nhất ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Vi Kiều L - sinh ngày 08/5/2010, hiện đang sống với chị T. Đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng, anh S cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

3- Về tài sản chung, nợ chung:

Tài sản chung gồm: Căn nhà cấp 4 tại khu phố 2, phường P, thành phố T trên đất của cha mẹ chồng là Nguyễn Tấn H cho, lúc cho tồn tại trên đất là căn nhà cấp 4 vợ chồng về sửa lại: xây tường nhà, lát gạch nền, làm chái; 03 chuồng nai; 01 tủ lạnh; Bộ bàn ghế; 01 tủ nhôm; 01 tủ gỗ; 01 tủ nhôm cấp cứu nhỏ; Y dụng cụ; 01 xe máy trung quốc, tôi đang sử dụng; 01 bếp ga; 01 bộ thau; 01 bộ

xoang; 01 bộ nồi; 01 ti vi. Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ nên nay vợ chồng không chung sống thì yêu cầu chị T tháo dỡ, anh không chấp nhận thối lại giá trị.

*Nợ chung: các khoản nợ đã trả xong, không có nợ chung.

Tại các biên bản hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn H trình bày: khi anh S và chị T kết hôn ông bà cho vợ chồng anh S ở riêng tại căn phòng diện tích 5x4.5m xây dựng trên đất của ông, bà, vợ chồng anh S chỉ xây dựng thêm 01 vách tường, lợp lại mái nhà và làm chái tôn. Năm 2010 vợ chồng anh S xây dựng 01 chuồng nai 01 ngăn, năm 2013 xây dựng thêm 01 chuồng 02 ngăn liền kề chuồng xây năm 2010 trên đất của vợ chồng ông; nay anh S, chị T không sống chung nữa thì yêu cầu anh chị tháo dỡ các công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trả lại đất cho ông bà, không đồng ý thối lại giá trị.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung: yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Vi Kiều L - sinh ngày 08/5/2010, yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con từ tháng 02/2014 đến tháng 4/2019 mỗi tháng 500.000đ, từ tháng 5/2019 cấp dưỡng mỗi tháng 695.000 đ ; về tài sản chung: căn nhà cấp 4 sửa chữa trên nền nhà cũ của ông Nguyễn Tấn H có giá trị 20.259.031đ + chuồng nai 5.750.430đ = 26.009.461đ (theo biên bản định giá ngày 03/02/2015), chị yêu cầu được nhận 13.004.730đ, tiền bán nai 6.000.000đ yêu cầu được nhận 3.000.000đ. Tổng cộng là 16.004.730đ. Các tài sản, vật dụng khác chị giao cho người quản lý sử dụng căn nhà không yêu cầu chia; Về nợ chung: khoản nợ tại ngân hàng TMCP Sài gòn thương tín 30.000.000đ yêu cầu anh S trả lại 15.000.000đ.

Bị đơn: thống nhất thuận tình ly hôn, đồng ý giao con chung Nguyễn Vi Kiều L - sinh ngày 08/5/2010 cho chị T nuôi dưỡng, anh S cấp dưỡng theo quy định pháp luật; tài sản chung: yêu cầu chị T tháo dỡ các tài sản trên đất của ông H, bà L để trả lại căn nhà cũ và đất cho ông Nguyễn Tấn H, anh không sử dụng căn nhà nên không đồng ý thối lại giá trị, anh chấp nhận đưa cho chị T 3.000.000đ tiền bán nai; về nợ chung: anh chị không có nợ chung.

Tòa án nhân dân TP. Tuy Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng không thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị T được ly hôn với bị đơn Nguyễn Mi S. Về con chung: Giao 01 con chung tên Nguyễn Vi Kiều L - sinh ngày 08/5/2010 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn cấp dưỡng

nuôi con 500.000đ/tháng (từ tháng 02/2014 đến tháng 4/2019), 695.000đ/tháng (từ tháng 5/2019 đến khi phát sinh một trong có điều kiện quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình) và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị L có quyền quản lý sử dụng toàn bộ căn nhà vật kiến trúc trên đất và có trách nhiệm thối lại cho anh Nguyễn Mi S 13.004.730đ, chị Nguyễn Thị T 13.004.730đ, anh S chia cho chị T 3.000.000đ tiền bán nai. Về nợ chung: khoản nợ 30.000.000đ vay từ năm 2013, chị T đã trả xong nên anh S có trách nhiệm trả lại 15.000.000đ. Về án phí và chi phí định giá: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị T xin ly hôn với bị đơn Nguyễn Mi S là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên theo quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tấn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân*:* Nguyên đơn Nguyễn Thị T và bị đơn Nguyễn Mi S tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2008, được UBND phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82, quyển số 01 ngày 15/10/2008 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống phát sinh những mâu thuẫn như nguyên đơn đã trình bày; mặc dù đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng các đương sự không thể hàn gắn. Từ năm 2014 cho đến nay, các đương sự không còn chung sống cùng nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

[3] Về con chung*:* tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn thống nhất giao cháu Nguyễn Vi Kiều L, sinh ngày 08/05/2010 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu L, anh S đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: xét thấy từ tháng 2/2014 anh S không chu cấp việc nuôi con nên anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng 500.000đ/tháng (từ tháng 2/2014 đến tháng 4/2019) là 62 tháng x 500.000đ = 31.000.000đ và kể từ tháng 5/2019 anh S phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000đ (tương ứng với ½ mức lương cơ sở) cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình;

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung*:* Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất tài sản chung của anh chị gồm: phần xây dựng căn nhà và vật kiến trúc trên đất của ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị L có giá trị 26.009.461 đồng (theo biên bản định giá ngày 03/02/2015 của Hội đồng định giá thành phố Tuy Hòa), tiền bán nai anh S giữ 6.000.000đ; còn lại các tài sản, vật dụng khác có giá trị nhỏ anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

[4.1] Đối với phần xây dựng nhà diện tích 60m^2 tại đường N, phường P, thành phố T có giá trị 26.009.461đ (*theo biên bản định giá ngày 03/02/2015 của Hội đồng định giá thành phố Tuy Hòa*) trên đất của ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Mi S và ông H cho rằng anh không sử dụng nên đề nghị chị T tháo dỡ trả lại đất cho ông H, bà L. Tuy nhiên, xét phần xây dựng căn nhà trên đất của ông H, bà L nếu tháo dỡ làm mất giá trị sử dụng do vậy cần giao cho ông H, bà L được quyền quản lý, sở hữu phần giá trị xây dựng trên đất; ông H, bà L có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản cho anh Nguyễn Mi S, chị Nguyễn Thị T mỗi người 13.004.730đ.

[4.2] Đối với số tiền bán nai 6.000.000đ anh Nguyễn Mi S là người quản lý, anh đồng ý đưa lại cho chị Nguyễn Thị T 3.000.000đ là phù hợp nên cần ghi nhận.

[4.3] Ngoài các tài sản nêu trên, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa giải quyết tài sản nào khác nên không xét.

[5] Về nợ chung: Theo công văn ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Sài gòn thương tín - chi nhánh Phú Yên ngày 19/3/2013 chị Nguyễn Thị T vay số tiền 40.000.000đ, tính đến ngày 22/9/2015 chị T đã thanh toán xong khoản nợ. Theo chị T số nợ này để xây dựng chuồng nai và sửa chữa nhà, tuy anh S không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng trong thời gian anh chị chung sống nguồn thu nhập của gia đình từ nuôi nai của anh S, thu nhập lương hàng tháng của chị T, mặc dù khoản vay chỉ chị T đứng ra vay nhưng sử dụng vào nhu cầu chung của vợ chồng nên cần buộc anh Nguyễn Mi S có trách nhiệm trả lại chị T ½ khoản vay. Tại phiên tòa chị T trình bày số nợ của ngân hàng TMCP Sài gòn thương tín chị đã trả xong và chỉ yêu cầu anh S trả lại 15.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí*:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, và 800.236 đồng án phí trên giá trị tài sản được chia; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.050.000đ đã nộp tại 02 Biên lai thu tiền số 12124 ngày 10/6/2014 và 12337 ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Nên được hoàn lại 49.764đ.

Anh Nguyễn Mi S phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng định kỳ 800.236đ án phí (trên giá trị tài sản được chia), và 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trên nghĩa vụ trả nợ cho chị T).

[6.1] Về chi phí định giá: nguyên đơn và bị đơn chịu theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Pháp lệnh số: 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2014.

Về quan hệ hôn nhân*:* chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Mi S.

Về con chung*:* Giao con chung tên Nguyễn Vi Kiều L, sinh ngày 08/05/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Mi S có nghĩa vụ cấp dưỡng 500.000đ/tháng kể từ tháng 02/2014 đến tháng 4/2019 là 62 tháng x 500.000đ/tháng = 31.000.000đ và kể từ tháng 5/2019 anh S phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 695.000đ (tương ứng với ½ mức lương cơ sở) cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình**.**

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Vợ chồng ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sở hữu phần giá trị xây dựng căn nhà có diện tích 60m^2 tại đường N, phường P, thành phố T (*theo Bản vẽ hiện trạng ngày 03/2/2015 của Hội đồng định giá TP. Tuy Hòa*).

Vợ chồng ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Mi S và chị Nguyễn Thị T mỗi người 13.004.730đ (*mười ba triệu không trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm ba mươi đồng)*.

Anh Nguyễn Mi S phải giao chia cho chị Nguyễn Thị T 3.000.000đ tiền bán nai và trả cho bà T 15.000.000đ tiền vay Ngân hàng. Tổng cộng 18.000.000đ(*mười tám triệu đồng*)**.**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí HNGĐ-ST*:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.000.236đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.050.000đ đã nộp tại 02 Biên lai thu tiền số

12124 ngày 10/6/2014 và 12337 ngày 02/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên nên được hoàn lại 49.764đ. Anh Nguyễn Mi S phải chịu 1.750.236đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm ba mươi sáu đồng)

Về chi phí định giá: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mi S mỗi người chịu 1.000.000đ, chị T đã nộp tạm ứng 2.000.000đ nên anh Nguyễn Mi S có trách nhiệm trả lại chị Nguyễn Thị T 1.000.000đ (*một triệu đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự**.**

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án**.**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP Tuy Hòa;
- Chi cục THA DS TP.Tuy Hòa;
- Các đương sự
- UBNDP.P(Quyển số 01/2008)
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Công Tự